BÀI: HAVE GOT (affirmative/ negative)

UNIT: HELLO!

MÔN: TIẾNG ANH – RIGHT ON! - LỚP 6

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Trả lời câu hỏi phần *have got (affiramtive/ negative)* trang 12 Tiếng Anh 6 Right on!

have got (affirmative/negative)

affirmative	negative
I/ You **have got ('ve got)**	I/ You **have not got (haven't got)**
He / She/ It **has got ('s got)**	He/ She/ It **has not got (hasn't got)**
We/ You/ They **have got ('ve got)**	We/ You/ They **have not got (haven't got)**

I've got a dog. I haven't got a cat. Maria has got a cat.

(Tôi có một con chó. Tôi không có mèo. Maria có một con mèo.)

1. Read the table. Then look at the table and complete the sentences as in the example.

(Đọc bảng. Sau đó nhìn vào bảng và hoàn thành các câu như trong ví dụ.)

	Gary	**Helen**
hamster	✓	
parrot		✓
goldfish	✓	✓
rabbit		✓
frog	✓	

1. Gary has got a hamster.
2. Gary _____ a parrot.
3. Gary and Helen _____ a goldfish.
4. Helen _____ a rabbit.
5. Helen _____ a frog.
6. Gary _____ a frog.

Phương pháp:

- dog (n): con chó
- cat (n): con mèo
- hamster (n): chuột cảnh

- parrot (n): con vẹt
- goldfish (n): cá vàng
- rabbit (n): con thỏ
- frog (n): con ếch

Lời giải chi tiết:

	Gary	Helen
hamster	✓	
parrot		✓
goldfish	✓	✓
rabbit		✓
frog	✓	

2. hasn't got	3. have got	4. has got	5. hasn't got	6. has got

1. Gary has got a hamster.

(Gary có một con chuột cảnh.)

2. Gary **hasn't got** a parrot.

(Gary không có một con vẹt.)

3. Gary and Helen **have got** a goldfish.

(Gary và Helen đã có một con cá vàng.)

4. Helen **has got** a rabbit.

(Helen có một con thỏ.)

5. Helen **hasn't got** a frog.

(Helen không có một con ếch.)

6. Gary **has got** a frog.

(Gary có một con ếch.)

2. Correct the sentences as in the example.

(Sửa lại các câu sao cho đúng theo như ví dụ.)

1. Kelly has got a cat. **(a dog)** No! Kelly hasn't got a cat. She's got a dog.
2. Joey has got a brother. **(a sister)** _____
3. They have got a daughter. **(a son)** _____
4. I have got a parrot. **(a frog)** _____

Lời giải chi tiết:

1. Kelly has got a cat. => No! Kelly hasn't got a cat. She's got a dog.

(Kelly có một con mèo. => Không! Kelly không có một con mèo. Cô ấy có một con chó.)

2. Joey has got a brother. => **No, Joey hasn't got a brother. He has got a sister.**

(Joey có một anh trai. => Không, Joey không có một anh trai. Anh ấy đã có một em gái.)

3. They have got a daughter. => **No, they haven't got a daughter. They have got a son.**

(Họ có một cô con gái. => Không, họ không có một cô con gái. Họ có một đứa con trai.)

4. I have got a parrot. **=> No, I haven't got a parrot. I have got a frog.**

(Tôi có một con vẹt. => Không, tôi không có con vẹt. Tôi có một con ếch.)

3. Rewrite the sentences as in the examples.

(Viết lại các câu như ví dụ.)

1. Paul's from the UK. Paul is from the UK.
2. Steve's got a rabbit. Steve has got a rabbit.
3. Mary's American. _____
4. Tony's got a hamster. _____
5. Bob's got a sister. _____

Lời giải chi tiết:

1. Paul is from the UK.

(Paul đến từ Anh.)

2. Steve has got a rabbit.

(Steve có một con thỏ.)

3. Mary is American.

(Mary là người Mỹ.)

4. Bob has got a sister.

(Bob có một chị gái.)

Loigiaihay.com